TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 69A/2019/DSPT
Ngày: 25/6/2019
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BN

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình

Các thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Tính.

2. Ông Nguyễn Anh Văn.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Ngô Thị Thu Hiền – Thư ký TAND tỉnh BN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN: Ông Vũ Viết Tuấn – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21 tháng 6 và ngày 25 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh BN xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 46/2018/TLPT-DS, ngày 16 tháng 01 năm 2018 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 17/2017/DSST ngày 28/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện QV, tỉnh BN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 71/2019/QĐ-PT ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh BN, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: 1. Bà Cung Thị N, sinh năm 1964. Có mặt.

2. Ông Lại Hữu K, sinh năm 1960. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, thị trấn PM, huyện QV, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, ông K: Chị Nguyễn Thị PA, sinh năm 1985. Có mặt.

Địa chỉ: P816, B4, Làng Quốc tế TL, quận CG, thành phố HN

* Bị đơn: 1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1976. Vắng mặt.

2. Ông Lại Hữu S, sinh năm 1974. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn N, thị trấn PM, huyện QV, tỉnh BN.

Người đại diện theo ủy quyền của chị L: Ông Nguyễn Chí D, sinh năm 1976. Có mặt.

Địa chỉ: Số 08 đường KDV, phường SH, thành phố BN, tỉnh BN.

Người có kháng cáo: Bà Cung Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau: Nguyên đơn là bà Cung Thị N, người đại diện theo ủy quyền là Chị Nguyễn Thị PA trình bày: Vợ chồng bà N và vợ chồng bà L có quan hệ họ hàng với nhau, nên ngày 16/12/2008 âm lịch (tức ngày 11/01/2009 dương lịch) vợ chồng bà L có vay vợ chồng bà N số tiền 6.100 USD (tính ra tiền Việt Nam là 128.000.000đ) và 15.000.000đ tiền VNĐ. Tổng cộng là 143.000.000đ (một trăm bốn mươi ba triệu đồng chẵn). Khi vay hai bên có làm văn bản là " Giấy biên nhận vay nợ" do chính bà L viết và hai vợ chồng bà L ký ghi rõ họ tên ở dưới. Lãi suất do hai bên thỏa thuận miệng nhưng cũng không cụ thể, mà bà N bảo bà L muốn trả bao nhiêu thì trả. Thời hạn vay hai bên thỏa thuận là khi nào bà N cần thì vợ chồng bà L sẽ trả.

Sau khi vay vợ chồng bà L đã trả cho vợ chồng bà N được một số tiền gốc, lãi cụ thể những lần như sau:

- Lần 1: Ngày 21/3/2009 âm lịch (tức ngày 15/4/2009 dương lịch) bà L trả bà N được 1.100 USD (giá 01 USD là 21.000đ, tính ra tiền VNĐ là 23.100.000đ) và 12.000.000đ. Khi trả bà L có ghi vào sổ của bà L và bà N ký nhận vào đó.

- Lần 2: Ngày 29/4/2009 âm lịch (tức 23/5 dương lịch) bà L trả 30.000.000đ. Khi trả bà L có ghi vào sổ của bà L và bà N ký nhận vào đó.

- Lần 3: Ngày 06/5/2009 âm lịch (tức 29/5 dương lịch) bà L trả 10.000.000đ. Khi trả bà L có ghi vào sổ của bà L và bà N ký nhận vào đó.

- Lần 4: Ngày 18/8/2009 âm lịch (tức ngày 06/10/2009) bà L trả 10.000.000đ. Khi trả bà L có ghi vào sổ của bà L và bà N ký nhận vào đó. Nhưng trong giấy này bà L có ghi thêm vào là " ngày 19/8/2009 thím Nguyệt lấy 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng chẵn). Tổng 2 ngày lấy là 29.000.000đ (Hai mươi chín triệu đồng chẵn). Bà N không chấp nhận, mà chỉ xác định trong giấy lần này bà L chỉ trả bà N 10.000.000đ thôi, chứ không phải 29.000.000đ.

- Lần 5: Ngày 28/12/2010 âm lịch (tức ngày 31/01/2011 dương lịch) bà L trả 10.000.000đ. Khi trả bà L có ghi vào sổ của bà L và chồng bà N là ông K có ký nhận vào đó.

- Lần 6: Ngày 28/12/2011 âm lịch (tức ngày 21/01/2012 dương lịch) bà L trả 10.000.000đ. Khi trả bà L có ghi vào sổ của bà L và bà N ký nhận vào đó. Trong giấy trả nợ lần này bà L ghi thêm vào bên trên là "tính tổng từ ngày 16/12/2008-ngày 28/12/2011 cháu L còn nợ thím Nguyệt Khanh tổng số là 20.000.000đ(Hai mươi triệu đồng chẵn) nếu bất kể còn 1 giấy nợ nào và đô la đã được thanh toán và trả hết thì không có giá trị với pháp luật". Nội dung ghi thêm này bà N không chấp nhận.

- Lần 7: Ngày 28/12/2012 âm lịch (tức ngày 8/02/2013 dương lịch) bà L trả 10.000.000đ. Khi trả bà L có ghi vào sổ của bà L và chồng bà N là ông K có ký nhận vào đó. Trong giấy trả nợ lần này bà L có ghi thêm nội dung là " Tính từ ngày 16/12/2008 đến ngày 28/12/2011 còn nợ là 10.000.000đ …". Nội dung ghi thêm này bà N không chấp nhận.

Bà N xác định tổng số tiền bà L đã trả bà là 92.000.000đ và 1.100 USD (tính ra tiền VNĐ là 115.100.000đ, trong đó trả tiền vay gốc là 85.100.000đ và tiền lãi là 30.000.000đ). Nay bà N yêu cầu vợ chồng bà L phải trả cho vợ chồng bà số tiền vay nợ gốc là 57.900.000đ và tiền lãi của số tiền này tính từ ngày 28/12/2012 âm lịch đến nay theo quy định của pháp luật tạm tính là 23.449.500đ.

Do bà N không nhất trí một số chứng cứ phía bà L xuất trình vì cho rằng các giấy biên nhận đã bị tẩy xóa ghi thêm vào, do đó Tòa án đã tiến hành giám định chữ ký, chữ viết và nội dung nguyên thủy của các tài liệu mà bà L cung cấp cho Tòa án. Tại quyết định số 95 ngày 02/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh BN có kết luận: Ở tài liệu ký hiệu A1 số 95 năm 2016 có sự sửa chữa số 5, còn không xác định được sửa từ số 3 thành số 5. Tại quyết định số 108 ngày 05/9/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh BN có kết luận: Nội dung trên giấy nhận trả nợ của bà N ký ngày 18/8/2009 có bị sửa chữa, điền thêm. Quá trình giám định xác định nội dung nguyên thủy là " Ngày 19/4/2009 thím Nguyệt lấy 10.000.000đ (Mười triệu đồng chẵn) (Không kể phần chữ ký và chữ viết đứng tên Cung Thị N). Nội dung trên giấy nhận trả nợ của bà N ký ngày 28/12/2011 (ký hiệu A2) và trên giấy nhận trả nợ ông Lại Hữu K ký ngày 28/12/2012 có bị sửa chữa. Quá trình giám định không đủ cơ sở để xác định nội dung chữ viết nguyên thủy.

Do đó theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự thì những tài liệu đã bị sửa chữa không được dùng làm chứng cứ. Việc ông K ký nhận trả nợ ngày 28/12/2012 bà N không nhất trí, vì việc vay nợ này là của cả vợ chồng, một mình ông K ký nhận bà không chấp nhận. Bản thân ông K cũng không thừa nhận nội dung của giấy trả nợ này.

Ngoài ra không trình bày và yêu cầu gì khác.

Phía bị đơn Bà Nguyễn Thị L trình bày: Do có quan hệ họ hàng nên ngày 16/12/2008 âm lịch bà có vay của vợ chồng bà N số tiền 6.100 USD (giá 01 USD là 21.000đ) và 15.000.000đ tiền VNĐ để làm ăn kinh tế của riêng bà, không liên quan gì đến chồng bà. Khi vay bà có viết giấy biên nhận vay nợ và ký ghi rõ họ tên ở dưới. Còn chữ San và ghi đầy đủ họ tên Lại Hữu San (tên chồng bà) ở dưới cũng do bà tự ghi vào theo yêu cầu của bà N, còn chồng bà không biết việc vay nợ này. Lãi suất do hai bên thỏa thuận miệng không ghi vào giấy tờ gì. Thời hạn vay khi nào bà N yêu cầu thì bà sẽ trả. Sau đó bà và bà N thống nhất quy đổi số tiền USD ra tiền VNĐ như bà N trình bày để tính lãi cho tiện. Quá trình vay bà có trả cho bà N nhiều lần, đến ngày 29/4/2009 âm lịch bà và bà N chốt lại số tiền còn nợ là 55.000.000đ và 1.100 USD (tính ra tiền VNĐ là 23.100.000đ). Bà ghi số chốt nợ này vào giấy biên nhận nợ ban đầu và ký nhận ở dưới. Chiều ngày 29/4/2009 âm lịch bà trả cho bà N được 30.000.000đ. Ngày 12/5/2009 âm lịch bà trả cho bà N được 12.000.000đ. Ngày 21/5/2009 trả bà N 1.100 USD (tính ra tiền VNĐ là 23.100.000đ). Tổng số bà đã trả cho bà N 03 lần được 42.000.000đ và 1.100 USD (tính ra tiền VNĐ là 23.100.000đ). Đến ngày 28/12/2012 âm lịch bà trả bà N được 10.000.000đ. Còn lại số tiền 3.000.000đ và tiền lãi bà đã đưa tay trước cho bà N. Như vậy tính đến ngày 28/12/2012 bà đã trả toàn bộ số nợ gốc và lãi suất cho vợ chồng bà N, nên bà không còn nợ vợ chồng bà N khoản tiền nào khác. Do đó, bà không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà N. Bà không nhớ trả nợ cho bà N bao nhiêu lần, các lần trả nợ nếu bà ghi sổ thì ông K bà N đều ký nhận. Bà tìm còn giữ được giấy nào thì giao nộp cho Tòa án giấy đó, vì không để ý cất giữ khi xác định đã trả xong nợ vợ chồng bà N rồi. Chứ không phải bà cố tình giấu đi, nếu cố tình giấu đi bà đã không giao nộp cho Tòa án. Về lãi suất khi vay hai bên có thỏa thuận miệng không ghi vào giấy tờ gì, nên khi trả lãi hai bên cũng không ghi giấy tờ gì. Việc bà N xác định bà trả lãi được 30.000.000đ là không có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã cho đi giám định chữ ký và chữ viết trong các giấy trả nợ của bà ngày 29/4/2009, 12/5/2009, 21/5/2009, ngày 28/12/2012 theo yêu cầu của bà N. Tại kết luận giám định số 95 ngày 02/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh BN kết luận: Chữ ký và chữ viết đầy đủ họ và tên "Lại Hữu K'' trong giấy nhận trả nợ ghi ngày 28/12/2012 với chữ ký , chữ viết " Lại Hữu K'' trong các tài liệu mẫu so sánh là chữ ký, chữ viết do cùng một người viết ra.

Tiếp đó Tòa án lại cho đi giám định giấy nhận trả nợ của bà N ký ngày 18/8/2009, ngày 28/12/2011, của ông K ký ngày 28/12/2012. Yêu cầu giám định nội dung trong các tài liệu có bị sửa chữa, điền thêm hay không ? Nếu có thì xác định nội dung nguyên thủy trên các tài liệu đó. Tại kết luận số 108 ngày 05/9/2017 của

Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh BN kết luận: Nội dung trên giấy nhận trả nợ của bà N ký ngày 18/8/2009 có bị sửa chữa, điền thêm. Quá trình giám định xác định nội dung nguyên thủy là "Ngày 19/4/2009 thím Nguyệt lấy 10.000.000đ (mười triệu đồng chẵn)". Trong giấy này bà ghi thêm vì sau khi trả thêm được bà N thì bà ghi thêm vào để nhớ, không có ý gì để làm thay đổi thực tế cả. Còn nội dung trên giấy nhận trả nợ của bà N ký ngày 28/12/2011, trên giấy của ông K ký ngày 28/12/2012 có bị sửa chữa. Quá trình giám định không đủ cơ sở để xác định nội dung chữ viết nguyên thủy.

Theo giấy nhận trả nợ lần cuối cùng bà trả nợ vợ chồng bà N do ông K nhận và ký ghi rõ họ tên có bị sửa chữa, nhưng việc sửa chữa đó là do bà viết sai lỗi chính tả nên sửa lại cho đúng, chứ không phải sửa chữa làm thay đổi nội dung của giấy nhận nợ này. Do vậy, bà xác định ngày 28/12/2012 bà đã trả nốt cho vợ chồng bà N số tiền 10.000.000đ là hết nợ. Bản thân ông K trước khi ký nhận cho bà cũng phải xem nội dung rồi mới ký, chứ không đời nào ông K lại ký khống cho bà cả. Nên bà giữ nguyên quan điểm như trước là không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà N.

Từ những nội dung nêu trên bản án sơ thẩm đã căn cứ vào Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 235, 144, 147, 161, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 48 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 /02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án:

Xử: Bác yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Cung Thị N và ông Lại Hữu K về việc yêu cầu vợ chồng Bà Nguyễn Thị L và Ông Lại Hữu S phải trả nốt số tiền vay nợ gốc là 57.900.000đ, và tiền lãi của số tiền này, tính từ ngày 28/12/2012 âm lịch đến nay là 23.449.500đ. Tổng cộng là 81.349.500đ (Tám mốt triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2017 bà Cung Thị N làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Cung Thị N, Chị Nguyễn Thị PA vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; Chị Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xét xử vắng mặt vẫn giữ nguyên ý kiến; Người đại diện theo ủy quyền của chị L là ông Dưỡng yêu cầu: Đề nghị giám định lại vì cho rằng việc giám định tại Trung tâm tư vấn giám định dân sự kết luận là chưa đảm bảo tính khoa học, anh San chồng chị L chưa nhận được giấy triệu tập phiên tòa nên đề nghị hoãn phiên tòa, anh San không trực tiếp ký giấy vay nợ, yêu cầu bà N cung cấp giấy nhận nợ và

giám định xem có việc bà N ký hay không. Trong trường hợp Hội đồng xét xử không chấp nhận những yêu cầu trên thì ông Dưỡng đề nghị những nội dung sau: Với 6.100USD và 15 triệu đồng vay ngày 16/12/2018 là tài liệu gốc, khoản tiền này đã trả và gạch đi nên không được coi là chứng cứ; nên coi 30 triệu đồng đã trả là tiền gốc vì tiền lãi đã thỏa thuận ngoài. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc về tố tụng và nội dung bảo đảm quyền lợi cho bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau giải quyết vụ án.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh BN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án là đảm bảo theo đúng trình tự thủ tục tố tụng luật định. Về nội dung vụ án, bản án sơ thẩm đã tuyên xử dựa trên đầy đủ các ý kiến của các bên, trên cơ sở chứng cứ khách quan, giải quyết đầy đủ toàn diện các yêu cầu của đương sự. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không xuất trình được chứng cứ mới nào có căn cứ pháp luật. Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ cũng như lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử thấy: Do có quan hệ họ hàng với nhau nên ngày 16/12/2008 âm lịch (ngày 11/01/2009 dương lịch) vợ chồng bà L có vay của vợ chồng bà N số tiền 6.100USD (tính ra tiền Việt là 128.000.000đ) và 15.000.000đ tiền mặt. Các bên thỏa thuận tính ra tiền Việt Nam là 143.000.000đ, không thỏa thuận thời hạn trả, không ghi phần lãi suất mà thỏa thuận miệng với nhau. Khi vay có lập giấy biên nhận vay nợ, có chữ ký xác nhận của vợ chồng bà L. Sau khi vay, theo bà N trình bày bà L có trả bà tiền thành nhiều lần trả cả gốc và tiền lãi với số tiền 92.000.000đ và 1.100USD (tính ra tiền VNĐ là 23.100.000đ). Tổng là 115.000.000đ, trong đó trả tiền gốc là 85.100.000đ và tiền lãi là 30.000.000đ. Bà N cho rằng hiện vợ chồng bà L còn nợ bà 57.900.000đ tiền gốc và tiền lãi của khoản nợ tính từ ngày 28/12/2012 âm lịch (tiền lãi tạm tính là 23.449.500đ). Phía bà L cho rằng sau khi vay vợ chồng bà L đã trả cho bà N nhiều lần số tiền vay, đến ngày 28/12/2012 đã hết số tiền cho vợ chồng bà N theo giấy biên nhận trả nợ có chữ ký của ông K (chồng bà N) do đó bà L không chấp nhận yêu cầu của bà N về việc tiếp tục trả tiền nợ gốc và tiền lãi. Vợ chồng bà N đã khởi kiện vợ chồng bà L ra Tòa án, đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng bà L phải trả bà số tiền nợ gốc còn thiếu và số tiền lãi của khoản nợ gốc từ ngày 28/12/2012. Tòa án đã thụ lý và giải quyết yêu cầu của đương sự theo quy định của pháp luật. Sau khi tuyên án bà N đã có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Xem xét kháng cáo của bà Cung Thị N, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng: Các bên thừa nhận có cho nhau vay tiền, tuy nhiên ban đầu các bên tính bằng giá trị USD (đô la Mỹ). Sau đó các bên đã thỏa thuận quy đổi ra giá trị bằng tiền Việt Nam đồng, trong quá trình thực hiện hợp đồng bên vay đã nhiều lần thực hiện việc trả nợ gốc và lãi bằng tiền Việt Nam đồng, ngày cuối cùng bà L trả tiền cho bà N là 28/12/2012. Như vậy, cấp xét xử sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tiến hành thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ tranh chấp. Trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm đã tiến hành lấy lời khai, thu thập chứng cứ, giám định tài liệu chứng cứ, đối chất khi lời khai có mâu thuẫn là đảm bảo tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án: Bà Cung Thị N có đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện buộc vợ chồng bà L phải trả cho vợ chồng bà số nợ gốc là 57.900.000đ và tiền lãi của số tiền này, tính từ ngày 28/12/2012 âm lịch đến nay là 23.449.500đ. Tổng cộng là 81.349.500đ (tám mốt triệu ba trăm bốn mươi chín nghìn năm trăm đồng). Hội đồng xét xử thấy, các bên đều thừa nhận có việc vay nợ, số tiền vay nợ đúng như giấy biên nhận vay nợ mà các bên lập ngày 16/12/2008 (âm lịch). Sau khi vay nợ vợ chồng bà L đã nhiều lần trả cho vợ chồng bà N cả tiền gốc, tiền lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án bà L đã xuất trình giấy biên nhận ngày 28/12/2012 thể hiện việc bà L đã trả hết cho vợ chồng bà N toàn bộ số tiền, giấy biên nhận có chữ ký của ông K chồng bà N ký xác nhận. Phía bà N cho rằng bản thân giấy biên nhận có sự tẩy xóa, theo quy định của pháp luật thì văn bản có sự tẩy xóa không được dùng làm chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, bà N cho rằng việc cho vợ chồng bà L vay tiền do cả bà và ông K đứng ra cho vay, tuy nhiên tại giấy biên nhận trả tiền lại chỉ có chữ ký của ông K là không đảm bảo, trong khi đó ông K có ý kiến phủ nhận việc ký nhận vào giấy biên nhận ngày 28/12/2012 mà bà L xuất trình. Do có sự phủ nhận của phía nguyên đơn về tính pháp lý của chứng cứ mà bà L cung cấp, Tòa án đã tiến hành trưng cầu giám định chữ ký trong giấy biên nhận và giám định phần bị tẩy xóa trong nội dung tài liệu. Theo Kết luận giám định số 95 ngày 02/12/2016 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh BN kết luận: Chữ ký và chữ viết đầy đủ họ và tên "Lại Hữu K" trong giấy nhận trả nợ ghi ngày 28/12/2012 với chữ ký, chữ viết "Lại Hữu K" trong các tài liệu mẫu so sánh là chữ ký, chữ viết do cùng một người viết ra. Tại Kết luận giám định số 108 ngày 05/9/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh BN kết luận: Giấy nhận trả nợ của bà N ký ngày 28/12/2011 và trên giấy nhận trả nợ của ông K ký ngày 28/12/2012 có bị sửa chữa. Quá trình giám định không đủ cơ sở để

xác định nội dung chữ viết nguyên thủy, không xác định được phần viết chèn, viết thêm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04/4/2019, Chị Nguyễn Thị PA là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn tiếp tục đề nghị Tòa án tiến hành giám định các tài liệu: "1. Giấy trả nợ đề ngày 28/12/2011; 2. Giấy trả nợ đề ngày 18/8/2009 + 19/8/2009; 3. Giấy trả nợ đề ngày 16/12/2008 đến ngày 28/12/2011" vì cho rằng các tài liệu này có dấu hiệu bị giả mạo, sửa chữa. Chị Phương Anh đề nghị Tòa án tiến hành giám định tại Trung tâm tư vấn giám định dân sự. Địa chỉ: 67 Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội để làm rõ về tuổi mực, chữ viết nguyên thủy trong các giấy nhận nợ nêu trên và các chữ viết thêm (cụ thể là phần nào?).

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, việc giám định là cần thiết trong việc giải quyết vụ án nên đã quyết định trưng cầu giám định đề nghị Trung tâm tư vấn giám định dân sự thực hiện việc giám định các tài liệu theo quy định của pháp luật.

Ngày 14/5/2019 Tòa án nhân dân tỉnh BN nhận được kết luận giám định của Trung tâm tư vấn, giám định dân sự, nội dung: "1. Tuổi mực của 06 dòng chữ trên mẫu A1 "**ngày 18/8 - 2009 + ngày 19/8-2009…Cung Thị N" *là khác nhau,*** dòng chữ (đoạn chữ): "Ngày 18/8-2009 (dòng 1), thím Nguyệt lấy 10.000.000 đ" (dòng 3), chữ ký "ngt" và chữ viết "Cung Thị N" (dòng 6 và dòng 7)" ***được viết trước (nguyên thủy) vào khoảng tháng 10 năm 2009 (± 2 tháng);*** dòng chữ (đoạn chữ): "19/8-2009 thím nguyệt (dòng 1) lấy là 19.000.000đ (Mười chín triệu đồng chẵn) (dòng 2), L trả (dòng 3) tổng 2 ngày (dòng 4) lấy là 29.000.000 đ (Hai mươi chín triệu đồng chẵn) (dòng 6) ***được viết sau (viết thêm) trong khoảng tháng 1 năm 2010 (± 2 tháng).***

2. **T**uổi mực của 10 dòng chữ trên mẫu A2 **"tính từ ngày 16/12-2008 - ngày 28/12-2011…ngt" *là khác nhau,*** dòng chữ (đoạn chữ): "Ngày 28/12-2011 (dòng 5), cháu L trả thím nguyệt 10.000.000đ" (dòng 7) và chữ ký "ngt" (dòng 9) ***được viết trước (nguyên thủy) vào khoảng tháng1 năm 2012 (± 2 tháng)"***, dòng chữ (đoạn chữ): "tính tổng từ ngày 16/12-2008…với pháp luật" (từ dòng 1 đến dòng 4), "Hôm nay" (dòng 5), "trả 10.000.000đ (mười triệu đồng chẵn)" (dòng 6) và "(Mười triệu đồng chẵn)" (dòng 8) ***được viết sau (được viết thêm) vào khoảng tháng1năm 2013(± 2 tháng)"***.

3. Tuổi mực của 14 dòng chữ trên mẫu A3 "**tính từ ngày 16/12/2008 đến ngày 28/12 – 2011…Lại Hữu K" *là khác nhau,*** dòng chữ (đoạn chữ): "Ngày 28/12/2012" (dòng 8), "cháu L trả chú Khanh 10.000.000 đ" (dòng 10), "(Mười triệu đồng chẵn) (dòng 12), chữ ký "Khanh" (dòng 13) và chữ ghi họ tên "Lại Hữu K" (dòng 14) ***được viết trước (nguyên thủy) vào khoảng tháng1 năm 2013 (± 2***

tháng), dòng chữ (đoạn chữ): "Ngày 28/12/2012 L trả nốt nợ khanh nguyệt không" (dòng 11) "còn nợ nhau nữa" (dòng 12) và dòng chữ (đoạn chữ): "tính từ ngày 16 tháng 12 năm 2008…..không có giá trị pháp luật" (từ dòng 1 đến dòng 7), "tôi trả hết số tiền" (dòng 8), "trên là 10.000.000 đ Hết nợ cho Khanh nguyệt" (dòng 9) ***được viết sau (viết thêm) vào khoảng tháng 3 năm 2013 (± 2 tháng)***". Đây là kết luận giám định bổ sung làm rõ cho các vấn đề mà các kết luận giám định trước đó chưa thực hiện được nên kết luận này chỉ làm rõ hơn các yêu cầu giám định không mâu thuẫn và không phủ nhận các kết quả của các kết luận giám định trước tại Phòng kỹ thuận hình sự Công an tỉnh BN.

Theo các kết luận giám định thì Hội đồng xét xử xác định: Giấy trả nợ đề tính từ ngày 16 tháng 12 năm 2008 đến ngày 28/12/2011 có nội dung nguyên thủy: "ngày 28/12-2012; L trả chú khanh 10.000.000đ; (mười triệu đồng chẵn); chữ ký Khanh – Lại Hữu K"; Giấy trả nợ đề tính tổng từ ngày 16/12/2008 - ngày 28/12/2011 có nội dung nguyên thủy: "ngày 28/12-2011; cháu L trả thím nguyệt 10.000.000đ; ký tên nguyệt"; Giấy trả nợ đề ngày 18/8/2009 + 19/8/2009 có nội dung nguyên thủy: "ngày 19/4-2009; thím nguyệt lấy 10.000.000đ; (mười triệu đồng chẵn); chữ ký-Cung T Nguyệt". Như vậy, theo kết luận giám định trên thì các chứng cứ của bà L cung cấp không đủ cơ sở để chứng minh được việc bà L đã trả hết nợ cho bà N, ông K. Do đó, việc kháng cáo của bà N đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết buộc bà L phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ và tiền lãi là có căn cứ cần được chấp nhận.

Đối với số tiền nợ mà bà N yêu cầu bà L, ông San trả là 57.900.000đ, Hội đồng xét xử thấy: Việc vay nợ, số tiền vay nợ các bên đều thừa nhận là có thật nên hợp đồng vay tiền giữa các bên là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Xem xét quá trình thực hiện hợp đồng vay của các bên, thì sau khi vay nợ bà L đã nhiều lần thanh toán nợ cho bà N, ông K. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ giai đoạn sơ thẩm đến giai đoạn phúc thẩm, bà L cũng không cung cấp được toàn bộ các chứng từ, giấy biên nhận về việc trả hết số tiền vay. Trong khi đó một số giấy biên nhận trả nợ lại có dấu hiệu viết chèn, tẩy xóa, đối với giấy chốt nợ cuối cùng mà bà L cho rằng đã trả hết nợ cho bà N, ông K thì sau khi giám định đã xác định đó chỉ là một biên nhận trả nợ 10.000.000đ sau đó được viết chèn vào nội dung chốt hết nợ. Do chứng cứ về việc trả nợ không khách quan trung thực không thể dùng làm căn cứ chứng minh trong vụ án, ngay bà L cũng không thể xác định chính xác mình đã trả cho bà N bao nhiêu tiền, đã trả hết chưa. Do vậy, cần chấp nhận việc thừa nhận của nguyên đơn về việc trả nợ của bà L, xác nhận việc bà N kê khai khoản bà L đã trả là phù hợp cụ thể là bà N xác nhận bà L đã trả 115.100.000đ, trong đó trả tiền vay gốc là 85.100.000đ và tiền lãi là 30.000.000đ. Khi vay các bên

không có thỏa thuận gì về lãi suất, trong các giấy vay tiền cũng không thỏa thuận trả lãi mà việc trả lãi riêng bên ngoài. Do đó, cần phải xác định số tiền 30.000.000đ bà N khai bà L trả lãi là tiền trả vào nợ gốc. Như vậy, bà L chỉ còn nợ bà N là 143.000.000 – 115.100.000 = 27.900.0000đ.

Đối với số tiền lãi suất 23.449.500đ mà bà N yêu cầu, Hội đồng xét xử thấy: Theo giấy biên nhận nợ các bên không ghi lãi suất mà thỏa thuận miệng, theo quy định của pháp luật trong trường hợp khi có tranh chấp các bên mà không thống nhất được lãi suất thì Tòa án tính lãi suất theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng nhà nước Việt Nam là 9%/năm, 0,75%/tháng (Quyết định 2868/QĐ-NHNN, ngày 29/11/2010 về lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam của Thống đốc Ngân hàng Nhà Nước). Về thời gian tính lãi suất theo bà N xác định là hoàn toàn phù hợp, vì hợp đồng vay giữa các bên không xác định thời hạn trả nợ, thời hạn tính lãi được xác định từ thời điểm bên cho vay yêu cầu bên vay thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Theo các bên thừa nhận bà L trả nợ cho bà N đến ngày từ ngày 28/12/2012, sau ngày này bà L không thực hiện bất cứ việc thanh toán nợ nào. Do vậy, cần xác định thời gian tính lãi suất là từ ngày 28/12/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/9/2017, thời gian là 57 tháng. Tiền lãi = 57 tháng x 0,75% x 27.900.000đ = 11.927.250đ.

Về nghĩa vụ trả nợ, tuy bà L có lời khai thể hiện việc vay nợ do một mình bà thực hiện, mục đích vay là để phát triển kinh tế riêng, ông San không biết việc bà vay tiền. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy tại thời điểm xác lập quan hệ vay tiền bà L và ông San vẫn trong thời kỳ hôn nhân, hai vợ chồng vẫn chung sống cùng phát triển kinh tế chung, giữa hai vợ chồng cũng không có bất kỳ văn bản nào thể hiện việc xác lập quan hệ tài sản riêng. Do đó, cần xác định trách nhiệm của ông San trong việc trả nợ đối với khoản vay của bà L.

Như vậy, từ những phân tích, đánh giá nêu trên cần chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N, ông K buộc bà L, ông San phải có nghĩa vụ trả cho bà N, ông K là 27.900.000đ tiền nợ gốc và 11.927.250đ tiền lãi. Tổng là 39.827.250đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, do có phát sinh tình tiết mới làm thay đổi bản chất của vụ án, nên Hội đồng xét xử xét thấy việc kháng cáo của bà N là có căn cứ chấp nhận, cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cung Thị N. Trong vụ án này Thẩm phán xét xử sơ thẩm không có lỗi.

Án phí: Bà N, ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu tranh chấp hợp đồng vay tài sản không được chấp nhận và bà N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Bà L, ông San phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản mà nguyên đơn được chấp nhận.

Chi phí giám định: Căn cứ vào kết quả giám định chứng minh yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên bà L, ông San phải chịu toàn bộ chi phí giám định tài liệu sơ thẩm, chi phí giám định tài liệu phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 235, 144, 147, 161, 271, 273, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy bản thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án; Pháp lệnh số: 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Xử: Sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà Cung Thị N và ông Lại Hữu K.

Buộc Bà Nguyễn Thị L và Ông Lại Hữu S phải có nghĩa vụ trả cho bà Cung Thị N và ông Lại Hữu K số tiền 27.900.000đ tiền nợ gốc và 11.927.250đ tiền lãi. Tổng là 39.827.250đ (ba mươi chín triệu, tám trăm hai mươi bảy nghìn, hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu, người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí và chi phí giám định:

2.1. Án phí: Bà Cung Thị N, ông Lại Hữu K phải phải chịu 2.076.000đ án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ 1.760.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 03856 ngày 12/12/2014 và 300.000đ tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 04885 ngày 06/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QV, tỉnh BN.

Bà Nguyễn Thị L và Ông Lại Hữu S phải chịu 1.991.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Chi phí giám định: Bà L, ông San phải chịu chi phí giám định là 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng chẵn), xác nhận vợ chồng bà N, ông K đã nộp 80.000.000đ tạm ứng chi phí giám định. Buộc bà L, ông San phải trả cho vợ chồng bà N, ông K 80.000.000đ (tám mươi triệu đồng chẵn).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh BN;
- TAND huyện QV;
- Chi cục THADS huyện QV;
- Các đương sự
- Lưu hs.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- chủ toạ phiên toà

Nguyễn Thanh Bình